

NÂNG CAO HIỆU QUẢ TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN ĐỐI VỚI SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

Đặng Quang Minh

Học viện An ninh nhân dân, Bộ Công an

Email: vanphuct52@gmail.com

Ngày nhận bài: 23/3/2026; ngày hoàn thành phản biện: 29/4/2026; ngày duyệt đăng: 22/6/2026

TÓM TẮT

Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự gia tăng các nguy cơ xâm hại dữ liệu cá nhân trên không gian mạng, việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với sinh viên các trường đại học, cao đẳng trở thành yêu cầu quan trọng nhằm phòng ngừa vi phạm pháp luật và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân. Trên cơ sở phân tích thực trạng tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với sinh viên trên địa bàn thành phố Huế trong thời gian qua; chỉ ra một số hạn chế, khó khăn trong công tác này. Từ đó tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tuyên truyền trong thời gian tới, góp phần phòng ngừa các hành vi xâm hại dữ liệu cá nhân và bảo đảm an ninh, an toàn trong môi trường giáo dục.

Từ khóa: Bảo vệ dữ liệu cá nhân; tuyên truyền, phổ biến pháp luật; sinh viên; thành phố Huế.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, cùng với quá trình chuyển đổi số và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, dữ liệu cá nhân (DLCN) ngày càng trở thành nguồn thông tin quan trọng gắn với quyền riêng tư và quyền nhân thân của mỗi cá nhân. Việc thu thập, lưu trữ, xử lý và khai thác DLCN diễn ra phổ biến trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là trong môi trường giáo dục đại học, nơi sinh viên thường xuyên sử dụng các nền tảng số để học tập, giao tiếp và thực hiện các giao dịch trực tuyến. Điều này làm cho DLCN của sinh viên dễ trở thành mục tiêu của các hành vi thu thập, khai thác, mua bán hoặc sử dụng trái phép trên không gian mạng.

Về phương diện lý luận, theo Gloria González Fuster (2014), DLCN là thông tin liên quan đến một cá nhân đã được xác định hoặc có thể được xác định; còn bảo vệ dữ

liệu cá nhân (BVDLCN) là hệ thống các quy tắc pháp lý chi phối việc xử lý loại dữ liệu này nhằm bảo vệ cá nhân [10, tr.3]. Điều 8 Hiến chương Quyền cơ bản của Liên minh châu Âu (EU) cũng khẳng định mọi người đều có quyền được BVDLCN của mình, dữ liệu phải được xử lý công bằng, vì mục đích xác định và dưới sự kiểm soát của cơ quan độc lập. Ở Việt Nam, theo Nghị định số 13/2023/NĐ-CP và Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 [2, tr.1; 11, tr.2], khái niệm DLCN và BVDLCN dù có cách diễn đạt khác nhau nhưng đều được hiểu như sau: DLCN là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự trên môi trường điện tử gắn với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể; dữ liệu này gồm DLCN cơ bản và DLCN nhạy cảm. Trên cơ sở khái niệm ấy, BVDLCN có thể hiểu là việc áp dụng các nguyên tắc, biện pháp pháp lý, tổ chức và kỹ thuật nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm DLCN, đồng thời bảo đảm dữ liệu được thu thập, lưu giữ, sử dụng, chia sẻ đúng mục đích, đúng căn cứ pháp luật và tôn trọng quyền của chủ thể dữ liệu. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật (TTPBPL) về BVDLCN vì vậy là hoạt động truyền đạt, hướng dẫn, giải thích các quy định của pháp luật về DLCN để cơ quan, tổ chức và cá nhân biết, hiểu, chấp hành và có kỹ năng tự bảo vệ dữ liệu của mình; theo Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật, công dân có quyền được thông tin về pháp luật và có trách nhiệm chủ động tìm hiểu, học tập pháp luật, còn công tác phổ biến, giáo dục pháp luật là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị, phải bảo đảm chính xác, rõ ràng, dễ hiểu, kịp thời, thường xuyên và đa dạng về hình thức như phổ biến trực tiếp, cung cấp tài liệu, thông qua báo chí, internet, phương tiện thông tin đại chúng và hoạt động chuyên môn [12, tr.9].

Để làm rõ vấn đề nghiên cứu, bài viết sử dụng kết hợp một số phương pháp nghiên cứu cơ bản. Phương pháp phân tích tài liệu được dùng để hệ thống hóa các quy định pháp luật, văn bản chỉ đạo và công trình nghiên cứu liên quan đến BVDLCN. Phương pháp thống kê được vận dụng nhằm tổng hợp, đối chiếu các số liệu về sinh viên, hoạt động tuyên truyền và các vụ việc liên quan đến xâm phạm DLCN trên địa bàn. Bên cạnh đó, phương pháp nghiên cứu trường hợp được sử dụng thông qua việc xem xét một số chuyên án, vụ việc điển hình như ANM3, ANM6 và các trường hợp sinh viên bị lợi dụng thông tin cá nhân để lừa đảo, từ đó rút ra nhận xét về yêu cầu TTPBPL trong thực tiễn.

Xét trên địa bàn thành phố Huế (TP Huế), vấn đề này càng có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. TP Huế là trung tâm giáo dục và đào tạo lớn của khu vực miền Trung, đồng thời là địa bàn có mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, hợp tác quốc tế và giao lưu học thuật khá cao, làm cho yêu cầu bảo vệ DLCN trong môi trường giáo dục ngày càng trở nên cấp thiết. Trên địa bàn hiện có Đại học Huế (ĐHH) với 08 trường đại học, 05 viện, 01 trường, 03 khoa và 03 trung tâm trực thuộc, cùng 01 trường cao đẳng ngoài công lập; 01 trường đại học ngoài công lập; tổng số sinh viên trên 43.500 người [5, tr.1]. Bên cạnh đó, năm 2025, các cơ sở giáo dục trên địa bàn tiếp nhận 368 sinh viên nước ngoài; đồng

thời ĐHH đã tổ chức 239 đoàn với hơn 380 lượt cán bộ, sinh viên đi công tác, học tập, trao đổi chuyên môn ở nước ngoài [5, tr.3]. Điều này đồng nghĩa DLCN của sinh viên được phát sinh, lưu trữ, xử lý và chia sẻ trên nhiều hệ thống số, trong đó có cả môi trường xuyên biên giới, làm tăng nguy cơ lộ lọt, khai thác trái phép và khó khăn trong kiểm soát.

Trên địa bàn TP Huế, yêu cầu TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên đặt ra ngày càng rõ nét do đặc điểm tập trung đông sinh viên, mức độ sử dụng nền tảng số cao và sự gia tăng các nguy cơ xâm phạm DLCN trong môi trường giáo dục. Sinh viên không chỉ là chủ thể thường xuyên tạo lập, cung cấp và chia sẻ DLCN trong quá trình học tập, sinh hoạt, giao dịch trực tuyến, mà còn là nhóm dễ bị tác động bởi các thủ đoạn lừa đảo, thu thập, mua bán và sử dụng trái phép thông tin cá nhân. Vì vậy, nghiên cứu thực trạng công tác TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên trên địa bàn TP Huế có ý nghĩa cần thiết, vừa góp phần nâng cao nhận thức, kỹ năng tự bảo vệ của người học, vừa hỗ trợ cơ quan chức năng và cơ sở giáo dục trong phòng ngừa, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến DLCN.

2. THỰC TRẠNG

Sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn TP Huế là nhóm đối tượng có đặc điểm trực tiếp chi phối yêu cầu TTPBPL về BVDLCN. Đây là lực lượng có quy mô tương đối lớn, tập trung trong môi trường giáo dục có tính tổ chức cao. TP Huế là một trung tâm giáo dục, đào tạo lớn; riêng ĐHH có nhiều trường thành viên, viện, khoa, trung tâm trực thuộc, cùng các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng khác, tạo nên cộng đồng sinh viên đông đảo. Quy mô này làm cho lượng DLCN phát sinh, được thu thập, lưu trữ và xử lý trong học tập, sinh hoạt, quản lý đào tạo ngày càng lớn. Bên cạnh đó, sinh viên là nhóm tham gia thường xuyên vào môi trường số và tạo ra nhiều loại DLCN khác nhau. Trong học tập, sinh viên phải cung cấp, cập nhật, sử dụng các thông tin như họ tên, ngày sinh, địa chỉ, số điện thoại, căn cước công dân, mã số sinh viên, kết quả học tập, thông tin cư trú, tài khoản ngân hàng, thư điện tử, hình ảnh và dữ liệu học tập trực tuyến. Các dữ liệu này không chỉ tồn tại trong hồ sơ hành chính truyền thống mà còn được lưu giữ, chia sẻ, xử lý trên hệ thống quản lý đào tạo, mạng xã hội, ứng dụng thanh toán, nền tảng học tập và dịch vụ trực tuyến. Điều đó làm gia tăng nguy cơ lộ lọt, khai thác hoặc sử dụng trái phép DLCN nếu thiếu cơ chế quản lý, cảnh báo phù hợp.

Sinh viên trên địa bàn Huế còn gắn với hoạt động giao lưu, hợp tác và học tập có yếu tố quốc tế. Các cơ sở giáo dục tiếp nhận sinh viên nước ngoài, đồng thời tổ chức nhiều đoàn cán bộ, sinh viên đi công tác, học tập, trao đổi chuyên môn ở nước ngoài. Quá trình này kéo theo việc chia sẻ, lưu chuyển và xử lý DLCN trên nhiều hệ thống, có cả môi trường xuyên biên giới, làm cho yêu cầu quản lý, kiểm soát và bảo vệ DLCN của sinh viên phức tạp hơn [5, tr.3]. Mặt khác, nguy cơ xâm phạm DLCN đối với sinh viên

không còn là khả năng tiềm ẩn mà đã biểu hiện qua vụ việc cụ thể. Một số sinh viên Trường Đại học Sư phạm và Trường Đại học Y Dược, ĐHH từng bị các đối tượng giả danh Công an, Viện kiểm sát, Tòa án để lừa đảo, chiếm đoạt tài sản [7, tr.1]. Kết quả phá Chuyên án ANM3 cho thấy tại TP Huế có 75.685 thông tin DLCN bị quản lý, trao đổi trái phép, trong đó có nhiều dữ liệu của giảng viên, sinh viên [3, tr.2]. Chuyên án ANM6 phát hiện đường dây mua bán gần 58 triệu thông tin DLCN toàn quốc, trong đó có lượng lớn dữ liệu liên quan đến TP Huế [9, tr.3].

Trong tương quan với một số địa phương lân cận như Đà Nẵng, Vinh, có thể thấy Huế có những điểm tương đồng nhất định về đặc điểm đô thị giáo dục, số lượng sinh viên tập trung lớn và mức độ sử dụng nền tảng số ngày càng cao. Tuy nhiên, so với Đà Nẵng là đô thị có tốc độ chuyển đổi số mạnh, hạ tầng công nghệ và hệ sinh thái dịch vụ số phát triển nhanh, hay Vinh là trung tâm giáo dục lớn của khu vực Bắc Trung Bộ, Huế có đặc thù riêng là địa bàn tập trung nhiều cơ sở đào tạo thuộc ĐHH, có môi trường học thuật, giao lưu quốc tế và đời sống sinh viên khá đa dạng. Chính sự giao thoa giữa yếu tố giáo dục, công nghệ, hợp tác quốc tế và sinh hoạt đô thị làm cho nguy cơ phát sinh, chia sẻ, lưu chuyển DLCN của sinh viên tại Huế vừa mang tính phổ biến như các địa phương khác, vừa có những biểu hiện riêng cần được nhận diện đầy đủ. Do đó, kết quả nghiên cứu tại Huế có thể gọi mở một số kinh nghiệm tham khảo cho các đô thị có đặc điểm tương đồng trong khu vực miền Trung, nhất là những địa phương tập trung nhiều cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và có mức độ sử dụng nền tảng số cao trong sinh viên.

Thời gian qua, công tác TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên trên địa bàn TP Huế được triển khai trên nền cơ chế phối hợp giữa Công an thành phố Huế (CATP Huế), ĐHH, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục. Về phương diện văn bản, cơ sở phối hợp chủ yếu được đặt trên nền Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BCA-BGDĐT về phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật trong ngành giáo dục; trên cơ sở đó, tại địa phương đã ban hành Kế hoạch liên ngành số 6864/KHLN-CAT-ĐHH-SGD&ĐT năm 2016 và Kế hoạch liên ngành số 3442/KHLN-CAT-ĐHH-SGD&ĐT ngày 02/6/2023 để cụ thể hóa nội dung phối hợp giữa CATP Huế, ĐHH và Sở Giáo dục và Đào tạo trong bảo đảm an ninh, trật tự lĩnh vực giáo dục. Nhìn chung, các văn bản này có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo khuôn khổ pháp lý và hành chính cho hoạt động phối hợp, xác lập trách nhiệm chung của các bên trong công tác nắm tình hình, trao đổi thông tin, tuyên truyền pháp luật và phòng ngừa vi phạm.

Trên nền tảng đó, về công tác chỉ đạo, hướng dẫn, thực tiễn cho thấy lực lượng CATP Huế giữ vai trò chủ động, nòng cốt và trực tiếp hơn cả. Công an thành phố, đặc biệt là lực lượng an ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, thường xuyên nắm tình hình trên không gian mạng, phát hiện các nguy cơ liên quan đến thu thập, mua bán, trao đổi trái phép DLCN, từ đó tham mưu và ban hành các văn bản chỉ

đạo, cảnh báo, hướng dẫn phối hợp. Điển hình, trong năm 2025, CATP Huế đã có văn bản đề nghị ĐHH tăng cường tuyên truyền, cảnh báo thủ đoạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản sử dụng công nghệ cao đối với cán bộ, giáo viên, sinh viên. Điều này cho thấy công tác chỉ đạo, hướng dẫn đã có sự bám sát thực tiễn, nhất là khi xuất hiện những vụ việc cụ thể liên quan đến sinh viên là bị hại [7]. Hoặc năm 2024, trên cơ sở kết quả đấu tranh chuyên án ANM6, CATP Huế đã ban hành kế hoạch số 261/PA09-Đ1 ngày 23/12/2024 về tuyên truyền một số vấn đề liên quan đến Chuyên án ANM6 đấu tranh với hoạt động mua, bán, trao đổi, công khai hóa trái phép thông tin cá nhân do đối tượng Lê Công Định cầm đầu; trong kế hoạch thể hiện rõ việc phối hợp của các cơ quan ban ngành trên địa bàn Huế tổ chức tuyên truyền, trong đó có ĐHH và Sở giáo dục và đào tạo [9].

Gắn với cơ chế chỉ đạo đó, lực lượng làm công tác TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên trên địa bàn TP Huế đã được hình thành trên nền cơ chế phối hợp giữa CATP Huế, ĐHH, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục. Nòng cốt của lực lượng này là CATP Huế, đặc biệt là các đơn vị trực tiếp tham mưu, nắm tình hình và tuyên truyền về an ninh mạng, tội phạm sử dụng công nghệ cao; đồng thời có sự tham gia của cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ nhà trường, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên và các đầu mối phụ trách công tác học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục. Lực lượng Công an giữ vai trò nòng cốt trong việc tham mưu, xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai và trực tiếp thực hiện nhiều hoạt động tuyên truyền pháp luật tại các cơ sở giáo dục. Cùng với đó, hệ thống các cơ sở giáo dục trên địa bàn TP Huế có quy mô tương đối lớn, mạng lưới tổ chức chặt chẽ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động tuyên truyền tập trung cho sinh viên. Thực tiễn 10 năm thực hiện cơ chế phối hợp cho thấy lực lượng Công an không chỉ giữ vai trò phát hiện, cảnh báo, cung cấp thông tin về phương thức, thủ đoạn vi phạm mà còn trực tiếp cử cán bộ tham gia các buổi tập huấn, tuyên truyền pháp luật tại trường học; qua đó tạo nền tảng tổ chức cho hoạt động tuyên truyền đối với sinh viên [6, tr.9].

Về tổ chức thực hiện, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong môi trường giáo dục trên địa bàn Huế đã được triển khai với quy mô tương đối rộng và bằng nhiều hình thức đa dạng. Trong thời gian qua, công tác TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên trên địa bàn TP Huế chưa được tổ chức thành một chuyên đề độc lập, nhưng đã từng bước được triển khai thông qua các hoạt động tuyên truyền pháp luật, bảo đảm an ninh, trật tự, an ninh mạng và phòng, chống tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực giáo dục. Trên nền tảng cơ chế phối hợp giữa CATP Huế, ĐHH và Sở Giáo dục và Đào tạo, nhiều hình thức tuyên truyền đã được sử dụng như hội nghị, tập huấn, tuần sinh hoạt công dân - học sinh, sinh viên, hoạt động ngoại khóa, tọa đàm, hội thi tìm hiểu pháp luật, tuyên truyền trên trang thông tin điện tử, fanpage và các kênh truyền thông của nhà trường. Theo số liệu tổng hợp, trong giai đoạn tổng kết 10 năm thực hiện cơ chế phối hợp, các lực lượng đã tổ chức trên 31 buổi TTPBPL, phòng chống tội phạm cho hơn 13.875 lượt học sinh, sinh viên; riêng năm 2025 đã tổ chức khoảng 150 buổi tuyên truyền

cho gần 25.000 lượt học sinh, sinh viên. Những con số này cho thấy hình thức tuyên truyền tương đối đa dạng, có độ bao phủ nhất định và bước đầu tạo được nền tảng để lồng ghép nội dung BVDLCN vào môi trường giáo dục [5, tr.6-7].

Một số kết quả và vụ việc điển hình có thể được khái quát qua bảng sau:

Bảng 1. Một số số liệu phản ánh thực trạng tuyên truyền và nguy cơ xâm phạm dữ liệu cá nhân đối với sinh viên trên địa bàn thành phố Huế

Nội dung	Số liệu/biểu hiện	Ý nghĩa đối với công tác tuyên truyền
TTPBPL trong 10 năm thực hiện cơ chế phối hợp	Trên 31 buổi, hơn 13.875 lượt học sinh, sinh viên tham gia	Cho thấy đã có nền tảng triển khai tuyên truyền trong môi trường giáo dục
Tuyên truyền trong năm 2025	Khoảng 150 buổi, gần 25.000 lượt học sinh, sinh viên tham gia	Thể hiện quy mô tuyên truyền được mở rộng, có điều kiện lồng ghép nội dung BVDLCN
Chuyên án ANM3	75.685 DLCN bị quản lý, trao đổi trái phép tại Huế	Phản ánh nguy cơ lộ lọt, mua bán DLCN đã hiện hữu tại địa bàn
Chuyên án ANM6	Gần 58 triệu DLCN bị mua bán toàn quốc, có DLCN liên quan Huế.	Cho thấy tính liên tỉnh, liên vùng và phức tạp của hành vi xâm phạm DLCN
Vụ việc sinh viên bị giả danh cơ quan chức năng để lừa đảo	Có sinh viên Đại học Huế là bị hại	Đặt ra yêu cầu tuyên truyền theo tình huống thực tế, dễ nhận diện, dễ phòng tránh

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo, kế hoạch, công văn được sử dụng trong bài viết.

Các số liệu trên cho thấy nguy cơ xâm phạm DLCN đối với sinh viên vẫn diễn biến phức tạp và gắn trực tiếp với các vụ việc cụ thể. Do đó, nội dung tuyên truyền cần tiếp tục được chuyên đề hóa, chuyển từ phổ biến chung sang cảnh báo theo nhóm nguy cơ và hướng dẫn kỹ năng xử lý tình huống cho sinh viên.

Về nội dung, hoạt động tuyên truyền đã đề cập đến nhiều vấn đề có liên quan trực tiếp đến BVDLCN, như nguy cơ lộ lọt thông tin cá nhân, các phương thức, thủ đoạn lừa đảo trên không gian mạng, hành vi mua bán DLCN trái phép, giả danh cơ quan chức năng để chiếm đoạt tài sản, cũng như trách nhiệm nâng cao cảnh giác khi sử dụng mạng xã hội và các nền tảng số. Đặc biệt, từ kết quả đấu tranh chuyên án ANM3 và ANM6 liên quan đến mua bán DLCN và các vụ việc sinh viên bị lừa đảo, lực lượng Công an đã sử dụng chính các tình huống thực tế để cảnh báo, tuyên truyền cho cán bộ, giáo viên và sinh viên [3, tr.2; 9, tr.5].

Không chỉ dừng ở hoạt động tuyên truyền trực tiếp, cơ chế phối hợp với các cơ quan, đơn vị để tổ chức TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên còn được thể hiện thông

qua việc trao đổi thông tin, xác minh vụ việc phát sinh trên không gian mạng, cảnh báo cho các cơ sở giáo dục khi xuất hiện nguy cơ sinh viên bị giả danh cơ quan chức năng để lừa đảo hoặc bị lợi dụng thông tin cá nhân. Ngoài ra, cơ chế phối hợp giữa các lực lượng chức năng trong lĩnh vực BVDLCN còn được thể hiện thông qua việc triển khai các kế hoạch nghiệp vụ và chuyên đề liên quan đến an ninh dữ liệu và thông tin cá nhân trên không gian mạng. Theo kế hoạch điều tra cơ bản chuyên đề an ninh dữ liệu và thông tin cá nhân, lực lượng Công an các cấp đã tổ chức phối hợp chặt chẽ trong việc thu thập thông tin, trao đổi dữ liệu, báo cáo tình hình và triển khai các nhiệm vụ liên quan đến công tác BVDLCN. Kế hoạch này đồng thời quy định rõ trách nhiệm của từng đơn vị trong việc phối hợp điều tra, trao đổi thông tin nghiệp vụ và triển khai các biện pháp phòng ngừa, phát hiện các nguy cơ lộ lọt DLCN. Trên cơ sở đó, các thông tin, kết quả điều tra và đánh giá tình hình được tổng hợp, phục vụ cho việc xây dựng nội dung tuyên truyền, cảnh báo và phổ biến pháp luật về BVDLCN trong cộng đồng, trong đó có đối tượng sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học [1, tr.5].

Theo báo cáo kết quả phá chuyên án ANM3 cho thấy tại TP Huế có 75.685 thông tin DLCN bị quản lý, trao đổi trái phép, trong đó có nhiều dữ liệu của giảng viên, sinh viên các trường đại học trên địa bàn [3, tr.2]. Chuyên án ANM6 đã phát hiện đường dây mua bán gần 58 triệu thông tin DLCN trên phạm vi toàn quốc, trong đó có lượng lớn dữ liệu liên quan đến địa bàn TP Huế, kể cả dữ liệu giảng viên, sinh viên [9], các đối tượng đã thu thập, quản lý và trao đổi thông tin DLCN, bao gồm họ tên, số điện thoại, địa chỉ, thông tin tài khoản và dữ liệu khách hàng của nhiều tổ chức, cá nhân. Quá trình phát hiện và triệt phá các vụ việc này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều đơn vị nghiệp vụ thuộc lực lượng Công an như Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Phòng An ninh chính trị nội bộ, Cơ quan Cảnh sát điều tra, đồng thời cần sự hỗ trợ từ các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, internet và các cơ sở giáo dục.

Trong bối cảnh đó, công tác TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên trên địa bàn TP Huế thời gian qua cơ bản đã có những điều kiện bảo đảm ban đầu về cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật và hạ tầng thông tin phục vụ triển khai. Trên nền tảng cơ chế phối hợp giữa CATP Huế, ĐHH, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục, hoạt động tuyên truyền được tổ chức thông qua nhiều hình thức khác nhau. Việc tổ chức các hoạt động tuyên truyền với số lượng lớn học sinh, sinh viên tham gia cho thấy các điều kiện phục vụ công tác tuyên truyền đã bước đầu được huy động và khai thác, tạo cơ sở để đưa nội dung pháp luật về BVDLCN vào môi trường giáo dục. Trên cơ sở đó, công tác thống kê, sơ kết và tổng kết hoạt động tuyên truyền pháp luật về BVDLCN cũng từng bước được thực hiện thông qua cơ chế phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự giữa CATP Huế, ĐHH và Sở Giáo dục và Đào tạo. Thông qua các báo cáo sơ kết, tổng kết, các cơ quan, đơn vị đã bước đầu phản ánh được tình hình triển khai tuyên truyền pháp luật trong môi trường giáo dục, các hình thức tuyên truyền đã áp dụng cũng như những vấn

đề nổi lên liên quan đến an ninh mạng, tội phạm công nghệ cao và nguy cơ lộ lọt DLCN. Đây là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả thực hiện, rút kinh nghiệm và từng bước điều chỉnh nội dung, phương thức tuyên truyền phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

3. KHÓ KHĂN HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

- Khó khăn, hạn chế

Từ thực trạng trên có thể thấy TP Huế đã có nền tảng văn bản phối hợp, cơ chế chỉ đạo và hoạt động triển khai thực tế tương đối rõ trong công tác TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên. Tuy nhiên, nếu đối chiếu với yêu cầu của một chuyên đề riêng về BVDLCN thì chất lượng hệ thống văn bản, chương trình, kế hoạch hiện nay vẫn chủ yếu dừng ở khung phối hợp chung về an ninh, trật tự, an ninh mạng và phòng, chống tội phạm trong ngành giáo dục, chưa hình thành rõ một hệ thống văn bản hoặc chương trình chuyên đề độc lập, đủ sâu và có cơ chế vận hành, đánh giá riêng tương xứng với tính chất ngày càng phức tạp của các hành vi xâm phạm DLCN trong môi trường giáo dục. Các kế hoạch liên ngành nhìn chung đã xác định mục tiêu phối hợp, phân công chủ thể và nội dung hoạt động, song nội dung về DLCN mới chủ yếu được thể hiện gián tiếp thông qua các chuyên đề như an ninh mạng, tội phạm sử dụng công nghệ cao, cảnh báo lừa đảo trên không gian mạng, bảo vệ an ninh thông tin hoặc phòng ngừa vi phạm pháp luật nói chung [6]. Vì vậy, xét về chất lượng nội dung, các kế hoạch hiện có tuy đã tạo được nền tảng phối hợp nhưng vẫn thiếu những thành tố chuyên sâu cho lĩnh vực BVDLCN như mục tiêu riêng của chuyên đề, nhóm nội dung tuyên truyền trọng tâm, đầu mối phụ trách, quy trình phối hợp khi phát hiện lộ lọt hoặc xâm phạm dữ liệu, cơ chế tiếp nhận phản ánh và bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả tuyên truyền.

Ở góc độ tổ chức thực hiện, hoạt động chỉ đạo trên thực tế vẫn mang tính phản ứng tình huống tương đối rõ, tức là thường được đẩy mạnh khi xuất hiện vụ việc, nguy cơ hoặc chuyên án cụ thể, hơn là được vận hành thường xuyên theo một chương trình chuyên đề ổn định về BVDLCN [6, tr.6; 8, tr.5]. Cũng vì vậy, nội dung BVDLCN hiện chưa được chuyên đề hóa mà chủ yếu còn lồng ghép trong các nội dung về an ninh mạng, tội phạm công nghệ cao, phương thức lừa đảo trên không gian mạng hoặc phổ biến pháp luật chung. Việc triển khai ở một số cơ sở giáo dục còn phụ thuộc khá nhiều vào vai trò chủ động của lực lượng Công an; trong khi việc cụ thể hóa thành kế hoạch nội bộ, chuyên đề sinh hoạt hoặc chương trình truyền thông phù hợp với sinh viên chưa thật rõ nét. Đồng thời, sự gắn kết giữa tuyên truyền với quản trị dữ liệu, với công tác quản lý sinh viên, với hoạt động hỗ trợ bị hại và với các tình huống phát sinh thực tế cũng chưa được thể hiện thành một quy trình thống nhất, thường xuyên.

Không chỉ dừng ở nội dung và cơ chế chỉ đạo, hạn chế còn thể hiện ở thành phần lực lượng tham gia. Lực lượng làm công tác tuyên truyền hiện nay vẫn chủ yếu tập trung

ở ba nhóm chính là Công an, cơ sở giáo dục và các tổ chức đoàn thể trong trường; chưa huy động đầy đủ các chủ thể theo tinh thần xã hội hóa của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật như Sở Tư pháp, Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, các cơ sở đào tạo luật, tổ chức hành nghề pháp luật, chuyên gia an ninh mạng, chuyên gia tư vấn pháp lý và gia đình sinh viên [6, tr.6; 8, tr.7]. Thực tế, vẫn chưa hình thành một đội ngũ chuyên trách riêng về tuyên truyền pháp luật BVDLCN; nội dung này hiện vẫn chủ yếu được lồng ghép trong hoạt động tuyên truyền về an ninh mạng, phòng, chống tội phạm công nghệ cao và bảo đảm an ninh, trật tự. Điều đó cho thấy lực lượng làm công tác tuyên truyền bước đầu đã được thiết lập nhưng chưa thật sự chuyên sâu, chưa đồng bộ về thành phần và chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của một chuyên đề pháp lý mới, có tính liên ngành cao như BVDLCN.

Cùng với đó, hoạt động phối hợp giữa các lực lượng tuy đã có nền tảng nhưng vẫn chưa hình thành cơ chế chuyên đề riêng, thường xuyên và chuyên sâu về BVDLCN đối với sinh viên. Nội dung phối hợp hiện vẫn chủ yếu lồng ghép trong bảo đảm an ninh mạng, phòng, chống tội phạm công nghệ cao và an ninh, trật tự nói chung [8]. Vì vậy, dù đã có cơ sở ban đầu, cơ chế phối hợp vẫn cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng rõ trách nhiệm, rõ đầu mối, rõ nội dung chuyên đề và rõ cơ chế xử lý thông tin, vụ việc liên quan đến DLCN trong môi trường giáo dục.

Ngoài những hạn chế về nội dung, lực lượng và phối hợp, điều kiện bảo đảm cho chuyên đề này cũng còn nhiều bất cập. Cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật phục vụ tuyên truyền chuyên sâu chưa thật sự đồng bộ; phần lớn vẫn dựa trên điều kiện chung của nhà trường và các hoạt động tuyên truyền pháp luật, an ninh mạng, phòng, chống tội phạm công nghệ cao nói chung. Các phương tiện truyền thông số như tài liệu điện tử, infographic, video tình huống, chuyên mục cảnh báo nhanh hoặc hệ thống hỗ trợ tương tác chuyên biệt về BVDLCN cho sinh viên còn chưa được đầu tư tương xứng. Kinh phí dành cho hoạt động này chủ yếu vẫn được lồng ghép trong kinh phí chung của công tác phổ biến pháp luật và bảo đảm an ninh, trật tự, chưa có nguồn lực riêng cho chuyên đề BVDLCN. Bên cạnh đó, công tác thống kê, sơ kết, tổng kết và đánh giá hiệu quả sử dụng các điều kiện bảo đảm cũng chưa được tách riêng cho nội dung tuyên truyền pháp luật về BVDLCN, dẫn đến khó theo dõi chiều sâu đầu tư và mức độ đáp ứng thực tế. Tương tự, công tác sơ kết, tổng kết và khen thưởng hiện mới chủ yếu được thực hiện trong tổng kết nhiệm vụ phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự ngành giáo dục, chưa có hình thức biểu dương, khen thưởng riêng đối với các tập thể, cá nhân có thành tích trong tuyên truyền pháp luật về BVDLCN [5]. Điều đó cho thấy công tác này đã có nền nếp nhất định, nhưng vẫn thiếu tính chuyên sâu, thiếu tiêu chí đánh giá và thiếu cơ chế động viên riêng cho chuyên đề BVDLCN.

- Nguyên nhân của những hạn chế, khó khăn

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Trước hết, nhận thức của một số đơn vị về tính cấp thiết của BVDLCN trong môi trường giáo dục và trên không gian mạng chưa thật sự đầy đủ. Bên cạnh đó, hoạt động tuyên truyền hiện nay vẫn còn phụ thuộc nhiều vào lực lượng Công an, trong khi sự phát triển nhanh của môi trường số cùng với các phương thức, thủ đoạn lừa đảo, mua bán DLCN ngày càng tinh vi đã đặt ra những yêu cầu mới đối với nội dung, phương thức và cơ chế phối hợp trong công tác TTPBPL.

Thứ hai, cơ chế phối hợp liên ngành giữa lực lượng Công an với các cơ sở giáo dục, gia đình và các tổ chức xã hội trong công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật chưa thực sự đồng bộ, thường xuyên và hiệu quả. Thực tiễn cho thấy việc phối hợp trao đổi thông tin, nắm tình hình có thời điểm chưa kịp thời, thiếu chiều sâu, dẫn đến việc triển khai tuyên truyền còn mang tính hình thức, chưa bao quát toàn diện các đối tượng, đặc biệt là học sinh, sinh viên - nhóm có mức độ tiếp cận và sử dụng không gian mạng cao [99]. Điều này làm giảm hiệu quả phòng ngừa, chưa tạo được “lá chắn nhận thức” vững chắc trước các nguy cơ xâm phạm DLCN.

Thứ ba, nội dung, hình thức và phương pháp tuyên truyền chậm đổi mới, chưa theo kịp sự biến đổi nhanh chóng của môi trường công nghệ số. Trong khi các đối tượng vi phạm sử dụng công nghệ cao, mạng xã hội, trí tuệ nhân tạo để thực hiện hành vi lừa đảo, thu thập và mua bán DLCN với thủ đoạn ngày càng tinh vi thì hoạt động tuyên truyền vẫn chủ yếu theo phương thức truyền thống, thiếu tính tương tác, thiếu cá thể hóa đối tượng tiếp nhận. Do đó, khả năng tiếp cận, ghi nhớ và chuyển hóa nhận thức thành hành vi pháp lý đúng đắn của người học còn hạn chế.

Thứ tư, ý thức chấp hành pháp luật và kỹ năng tự BVDLCN của một bộ phận học sinh, sinh viên còn thấp. Tình trạng chia sẻ thông tin cá nhân, đăng tải nội dung chưa được kiểm chứng, tham gia các hội, nhóm trên mạng xã hội thiếu kiểm soát vẫn diễn ra phổ biến, tiềm ẩn nguy cơ bị khai thác, lừa đảo, chiếm đoạt tài sản. Điều này phản ánh khoảng trống trong giáo dục kỹ năng số, giáo dục pháp luật gắn thực tiễn đời sống số.

Thứ năm, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn triển khai về BVDLCN tuy đã từng bước được hoàn thiện nhưng trong một số trường hợp còn thiếu tính cụ thể, chưa theo kịp thực tiễn, dẫn đến lúng túng trong tổ chức thực hiện, nhất là ở cấp cơ sở. Việc ban hành văn bản có thời điểm chưa kịp thời, nội dung chưa thật sự chặt chẽ cũng ảnh hưởng đến hiệu quả công tác TTPBPL.

Thứ sáu, nguồn lực phục vụ công tác tuyên truyền còn hạn chế, cả về nhân lực, kinh phí và hạ tầng kỹ thuật. Đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền pháp luật về BVDLCN chưa được đào tạo chuyên sâu về công nghệ số, an ninh mạng, dẫn đến khó

khẩn trong việc cập nhật, truyền tải các nội dung mang tính chuyên môn cao, phức tạp. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tuyên truyền chưa được khai thác hiệu quả, chưa tạo ra các nền tảng truyền thông số đủ sức lan tỏa rộng rãi.

Thứ bảy, bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và sự gia tăng các hoạt động hợp tác, trao đổi trong lĩnh vực giáo dục cũng đặt ra nhiều thách thức mới đối với công tác BVDLCN. Việc tiếp xúc, làm việc với yếu tố nước ngoài, cùng với nguy cơ lộ lọt thông tin, dữ liệu nhạy cảm nếu không được kiểm soát chặt chẽ sẽ tạo ra những rủi ro về an ninh thông tin, đòi hỏi công tác tuyên truyền phải được nâng tầm cả về nội dung và phương thức triển khai.

Tổng thể, các nguyên nhân trên cho thấy hạn chế trong công tác TTPBPL về BVDLCN không chỉ xuất phát từ yếu tố nhận thức mà còn gắn với những bất cập về cơ chế phối hợp, phương thức triển khai, nguồn lực và bối cảnh chuyển đổi số nhanh chóng. Đây là những vấn đề mang tính hệ thống, đòi hỏi phải có giải pháp đồng bộ, toàn diện và mang tính đột phá trong thời gian tới.

4. GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

Từ những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân đã phân tích có thể rút ra một số giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn TP Huế như sau:

Thứ nhất, cần chuyên đề hóa nội dung tuyên truyền về BVDLCN (BVDLCN) theo hướng xây dựng bộ nội dung tuyên truyền thống nhất, ngắn gọn, dễ hiểu và phù hợp với đặc điểm hành vi số của sinh viên, không chỉ dừng lại ở mức lồng ghép trong các chuyên đề về an ninh mạng, tội phạm công nghệ cao hoặc bảo đảm an ninh, trật tự. Nội dung tuyên truyền cần bám sát các quy định của pháp luật hiện hành, đồng thời gắn với các tình huống thực tế mà sinh viên thường gặp như lộ thông tin cá nhân, giả danh cơ quan chức năng, lừa đảo qua mạng, đánh cắp tài khoản, thu thập và sử dụng trái phép DLCN.

Trên cơ sở đó, cần xây dựng bộ tài liệu tuyên truyền chuẩn hóa dưới nhiều hình thức như cẩm nang điện tử, infographic, video ngắn, tình huống pháp lý điển hình để phục vụ hoạt động tuyên truyền trong các cơ sở giáo dục. Việc chuẩn hóa nội dung sẽ giúp bảo đảm tính thống nhất trong triển khai, đồng thời tạo điều kiện để sinh viên dễ tiếp cận, dễ ghi nhớ và vận dụng trong thực tiễn.

Thứ hai, cần rà soát, bổ sung và hoàn thiện kế hoạch cũng như cơ chế phối hợp liên ngành giữa CATP Huế, ĐHH, các trường cao đẳng, Sở Giáo dục và Đào tạo, tổ chức Đoàn - Hội và các đơn vị liên quan theo hướng xác định rõ trách nhiệm của từng chủ thể, gắn công tác tuyên truyền với hoạt động quản lý sinh viên, quản trị dữ liệu, xử lý tình huống và hỗ trợ bị hại khi xảy ra các vụ việc xâm hại DLCN. Việc phối hợp cần

được thực hiện thường xuyên, có đầu mối cụ thể, chế độ trao đổi thông tin định kỳ và cơ chế phản ánh nhanh khi phát hiện các vụ việc liên quan đến xâm hại DLCN.

Bên cạnh đó, cần quy định rõ quy trình phối hợp trong việc tiếp nhận, xác minh, cảnh báo và xử lý các vụ việc có dấu hiệu lộ lọt DLCN liên quan đến sinh viên, bảo đảm sự liên thông giữa lực lượng Công an, nhà trường và các cơ quan quản lý giáo dục. Việc hoàn thiện cơ chế phối hợp sẽ giúp nâng cao hiệu quả phòng ngừa, đồng thời kịp thời hỗ trợ sinh viên khi phát sinh các tình huống rủi ro liên quan đến DLCN.

Thứ ba, cần xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ tuyên truyền có kiến thức pháp lý và hiểu biết thực tiễn về BVDLCN gắn với lĩnh vực an ninh mạng và tội phạm công nghệ cao, theo hướng chú trọng bồi dưỡng kiến thức chuyên đề, kỹ năng truyền đạt, khả năng xử lý tình huống thực tiễn và nhận diện các phương thức, thủ đoạn xâm hại DLCN. Đồng thời, cần phân công đầu mối phụ trách rõ ràng, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng trong quá trình tổ chức các hoạt động tuyên truyền cho sinh viên. Ngoài lực lượng Công an, cần huy động thêm cán bộ quản lý sinh viên, giảng viên, cán bộ pháp chế, bộ phận công nghệ thông tin, Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên tham gia tuyên truyền theo đúng chức năng, nhiệm vụ của từng lực lượng.

Song song với đó, cần tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên đề về BVDLCN cho đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền trong các cơ sở giáo dục, qua đó nâng cao năng lực truyền thông pháp luật và khả năng hướng dẫn sinh viên xử lý các tình huống liên quan đến DLCN trên không gian mạng.

Thứ tư, cần đổi mới phương thức tuyên truyền theo hướng ứng dụng công nghệ, tăng tính tương tác và phù hợp với hành vi số của sinh viên, bảo đảm nội dung truyền thông ngắn gọn, trực tiếp, dễ tiếp cận và bám sát các tình huống thực tế như giả danh cơ quan chức năng, lộ lọt tài khoản, đánh cắp thông tin và lừa đảo trên không gian mạng. Bên cạnh hội nghị, tập huấn trực tiếp, cần đẩy mạnh các hình thức như video ngắn, infographic, cảm nang điện tử, chuyên mục cảnh báo nhanh, hỏi - đáp tình huống trên fanpage, website, nhóm sinh viên và các nền tảng số mà sinh viên sử dụng hằng ngày.

Đồng thời, cần xây dựng các sản phẩm truyền thông theo từng nhóm tình huống cụ thể, gắn với các vụ việc thực tế đã xảy ra để sinh viên dễ nhận diện, dễ ghi nhớ và dễ vận dụng. Việc tuyên truyền cũng cần được thực hiện thường xuyên, linh hoạt, kết hợp giữa hình thức trực tiếp và trực tuyến, qua đó tạo môi trường tiếp cận thông tin pháp luật về bảo vệ DLCN liên tục, kịp thời và phù hợp hơn với đặc điểm sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số.

Thứ năm, cần tăng cường các điều kiện bảo đảm về cơ sở vật chất, kinh phí, hạ tầng kỹ thuật và cơ chế thống kê, sơ kết, tổng kết, khen thưởng đối với công tác tuyên truyền pháp luật về BVDLCN cho sinh viên. Trong đó, cần xây dựng bộ tiêu chí đánh giá riêng để theo dõi mức độ triển khai, phạm vi tiếp cận, chất lượng nội dung và hiệu

quả tác động của hoạt động tuyên truyền trong các cơ sở giáo dục. Đồng thời, cần quan tâm đầu tư trang thiết bị truyền thông, nền tảng số, tài liệu điện tử, học liệu trực quan và các công cụ hỗ trợ tuyên truyền phù hợp với môi trường học đường và hành vi số của sinh viên.

Cùng với đó, cần hoàn thiện cơ chế thống kê, báo cáo định kỳ, gắn kết chặt chẽ với công tác sơ kết, tổng kết và khen thưởng nhằm kịp thời ghi nhận, biểu dương các tập thể, cá nhân thực hiện tốt. Bên cạnh việc bảo đảm nguồn lực chung, mỗi cơ sở giáo dục cần bố trí đầu mối phụ trách, xác định rõ nhu cầu kinh phí và điều kiện kỹ thuật phục vụ riêng cho chuyên đề BVDLCN. Việc đánh giá cũng cần dựa trên các tiêu chí cụ thể như số buổi tuyên truyền, mức độ tham gia của sinh viên, khả năng nhận diện rủi ro và mức độ chuyển biến về nhận thức, hành vi. Điều này vừa tạo động lực cho các lực lượng tham gia, vừa góp phần nâng cao hiệu quả và tính bền vững của công tác tuyên truyền pháp luật về BVDLCN đối với sinh viên.

Thứ sáu, cần gắn công tác tuyên truyền với hoạt động phòng ngừa, phát hiện và hỗ trợ xử lý các vụ việc thực tế, lấy các vụ việc điển hình trên địa bàn làm nội dung cảnh báo, rút kinh nghiệm và giáo dục pháp luật cho sinh viên. Nội dung tuyên truyền phải chuyển mạnh từ phổ biến chung sang nhận diện tình huống cụ thể, hướng dẫn cách ứng xử, cơ chế phản ánh, tiếp nhận thông tin và phối hợp xử lý khi bị xâm hại DLCN. Đồng thời, cần xác lập đầu mối tiếp nhận thông tin và cơ chế cảnh báo nhanh, bảo đảm sinh viên, nhà trường và lực lượng chức năng có thể trao đổi, xử lý kịp thời ngay khi phát hiện dấu hiệu lộ lọt, lợi dụng hoặc xâm phạm DLCN.

Giải pháp này xuất phát từ thực tế tại Huế đã xuất hiện các vụ việc sinh viên bị giả danh cơ quan chức năng để lừa đảo, chiếm đoạt tài sản và các chuyên án mua bán DLCN liên quan đến giảng viên, sinh viên các trường đại học. Vì vậy, việc gắn tuyên truyền với các vụ việc thực tế không chỉ làm cho nội dung pháp luật trở nên dễ hiểu, dễ nhớ mà còn giúp sinh viên hình thành kỹ năng nhận diện rủi ro, chủ động tự bảo vệ và biết cách phối hợp với nhà trường, cơ quan Công an khi phát sinh sự cố. Bên cạnh đó, các vụ việc điển hình cần được chọn lọc, biên soạn thành tình huống cảnh báo ngắn gọn, sát thực tế sinh viên để sử dụng thống nhất trong tập huấn, sinh hoạt công dân, truyền thông số và hoạt động Đoàn - Hội.

5. KẾT LUẬN

Công tác TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên trên địa bàn TP Huế thời gian qua đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng, góp phần nâng cao nhận thức pháp luật, tăng cường ý thức tự bảo vệ thông tin cá nhân và hỗ trợ phòng ngừa các nguy cơ xâm phạm DLCN trong môi trường số. Tuy nhiên, trước yêu cầu ngày càng cao của chuyển đổi số, sự mở rộng của môi trường học tập trực tuyến và sự gia tăng của các

hành vi xâm phạm, mua bán, lợi dụng DLCN trên không gian mạng, công tác này vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện cả về nội dung, phương thức tổ chức thực hiện và cơ chế phối hợp giữa các lực lượng liên quan. Việc nâng cao hiệu quả TTPBPL về BVDLCN cho sinh viên không chỉ có ý nghĩa trong bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người học mà còn góp phần giữ vững an ninh, trật tự, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và thích ứng với yêu cầu phát triển số trong giai đoạn mới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Công an (2025), *Kế hoạch số: 10573/KH-A05-P6 ngày 12/12/2025 về điều tra cơ bản chuyên đề an ninh dữ liệu và thông tin cá nhân*
- [2] Chính phủ (2023), *Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân*
- [3] Công an tỉnh Thừa Thiên Huế (2022), *Báo cáo số: 382/BC-PA05 ngày 23/01/2022 về kết quả phá chuyên án ANM3 đấu tranh với các đối tượng mua bán thông tin cá nhân trái phép trên không gian mạng.*
- [4] Công an thành phố Huế (2025), *Báo cáo sơ kết về tiếp tục triển khai Kế hoạch liên ngành số 3442/KHLN-CAT-ĐHH-SGD&ĐT ngày 02/6/2023 giữa Công an thành phố, Đại học Huế và Sở Giáo dục và đào tạo.*
- [5] Công an thành phố Huế (2025), *Báo cáo số: 491/BC-PA03 ngày 25/11/2025 về tình hình, kết quả công tác bảo đảm an ninh lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo và các chuyên đề liên quan năm 2025.*
- [6] Công an thành phố Huế (2025), *Báo cáo số: 1237/BC-CATP (PA03) ngày 13/10/2025 về tổng kết 10 năm thực hiện Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BCA-BGDĐT giữa Công an thành phố Huế, Đại học Huế và Sở Giáo dục và Đào tạo; Công an thành phố Huế.*
- [7] Công an thành phố Huế (2025), *Công văn số: 2416/CAT-ANM ngày 11/4/2025 về việc tăng cường tuyên truyền, cảnh báo phương thức, thủ đoạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản sử dụng công nghệ cao đối với cán bộ, giáo viên và sinh viên Đại học Huế; Công an thành phố Huế.*
- [8] Công an thành phố Huế - Đại học Huế - Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Huế (2023), *Kế hoạch liên ngành số: 3442/KHLN-CAT-ĐHH-SGD&ĐT ngày 02/6/2023 về phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong ngành Giáo dục trên địa bàn thành phố Huế.*
- [9] Công an thành phố Huế (2024), *Kế hoạch số: 261/PA09-Đ1 ngày 23/12/2024 về tuyên truyền một số vấn đề liên quan đến Chuyên án ANM6 đấu tranh với hoạt động mua, bán, trao đổi, công khai hóa trái phép thông tin cá nhân do đối tượng Lê Công Định cầm đầu.*
- [10] González Fuster, Gloria (2014), *"The Emergence of Personal Data Protection as a Fundamental Right of the EU - Sự hình thành của bảo vệ dữ liệu cá nhân như một quyền cơ bản trong Liên minh châu Âu"*; Springer Cham.
- [11] Quốc hội (2025), *Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15*
- [12] Quốc hội (2012), *Luật phổ biến, giáo dục pháp luật.*

**IMPROVING COORDINATION MECHANISMS
AND DEVELOPING PROGRAMS AND PLANS FOR LEGAL PROPAGANDA
AND DISSEMINATION ON PERSONAL DATA PROTECTION
FOR STUDENTS OF UNIVERSITIES AND COLLEGES IN HUE CITY**

Dang Quang Minh

People's Security Academy, Ministry of Public Security

Email: vanphuct52@gmail.com

ABSTRACT

Against the backdrop of digital transformation and the growing risks of personal data breaches in cyberspace, strengthening legal dissemination and education on personal data protection for university and college students has become an increasingly important measure for preventing legal violations and safeguarding individuals' lawful rights and interests. Drawing on an analysis of current practices in legal dissemination and education on personal data protection at universities and colleges in Hue City, this article identifies key limitations and challenges affecting the implementation of these activities. Building on these findings, it proposes a set of measures to enhance the effectiveness of legal dissemination and education in the coming years, thereby contributing to the prevention of personal data infringements and the promotion of a secure and safe educational environment.

Keywords: Personal data protection; legal dissemination and education; students; Hue City.